

Bản án số: 02/2022/DS-ST  
Ngày: 14 - 01 - 2022  
V/v: Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D - KHÁNH HÒA**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê

*Các Hôi thâm nhân dân:*

+ Ông Huỳnh Văn Phi

+ Bà Nguyễn Thị Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân huyện D - Khánh Hòa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Quốc Trưởng - Kiểm sát viên.

Vào ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hoà tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 78/2021/TLST-DS ngày 28/6/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXX-ST ngày 23/12/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số 104, đường A1, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông T: Bà Trần Thu T, sinh năm 1980 (Văn bản ủy quyền lập ngày 09/11/2021).

Địa chỉ: Số 104, đường A1, xã Vĩnh Hiệp, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

- *Bi đơn*: Ông Kiều Xuân T, sinh năm 1982

Bà Đỗ Thị Thùy D, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thu T, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số 104, đường A1, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

**NỘI D VỤ ÁN:**

Theo nội D đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày: Từ năm 2015 đến năm 2019, vợ chồng ông Kiều Xuân T và bà Đỗ Thị Thùy D có vay của ông T nhiều lần, mục đích vay của ông T, bà D là để kinh doanh gồm làm tiệc cưới, mua đất đai, đem cho vay lại, mỗi lần vay có viết giấy vay, do ông T, bà D viết và trực tiếp ký, sau đó giao lại

cho ông T. Tổng cộng số tiền ông T, bà D đã vay của ông T là 6.920.000.000 đồng, cụ thể khoản tiền tại các giấy vay ngày 09/4/2015 là 150.000.000 đồng, ngày 30/10/2015 là 150.000.000 đồng, ngày 01/9/2016 là 300.000.000 đồng, ngày 10/12/2016 là 450.000.000 đồng, ngày 11/02/2017 là 300.000.000 đồng, ngày 06/10/2018 là 1.200.000.000 đồng, ngày 19/12/2018 là 1.800.000.000 đồng, ngày 10/11/2019 là 1.800.000.000 đồng và giấy vay không ghi ngày tháng năm là 770.000.000 đồng. Trong quá trình vay, ông T, bà D có trả lãi hàng tháng đúng hạn cho ông T nhưng không biết vì lý do gì đến năm 2020, bên ông T, bà D không thực hiện việc thanh toán lãi cũng như không thanh toán tiền nợ gốc. Ông T có nhiều lần liên hệ và tới nhà nhưng vợ ông T, bà D cố tình trốn tránh không trả nợ cho ông. Vì vậy, ông T khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông T, bà D thanh toán cho ông T số tiền vay còn nợ 6.920.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, ông T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền tại giấy vay ghi ngày 09/4/2015, ngày 30/10/2015, ngày 01/9/2016, ngày 10/12/2016, ngày 11/02/2017, ngày 06/10/2018, ngày 19/12/2018 và giấy vay không ghi ngày tháng năm, tổng cộng 5.120.000.000 đồng, ông T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, ông T sẽ khởi kiện ông T, bà D bằng một vụ án khác sau khi có đầy đủ chứng cứ (theo đơn đề nghị rút một phần đơn khởi kiện đề ngày 09/11/2021); ông T chỉ yêu cầu ông T, bà D trả cho ông T số tiền 1.800.000.000 đồng tại giấy vay ghi ngày 10/11/2019. Ông T xác định khoản tiền cho vợ chồng ông T, bà D vay là tiền chung của ông T và bà Trần Thu T, do đó ông T yêu cầu ông T, bà D trả cho ông T, bà T số tiền vay 1.800.000.000 đồng; ông T không yêu cầu trả lãi suất đối với số tiền nêu trên.

*Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Kiều Xuân T, bà Đỗ Thị Thùy D trình bày:* Ông Kiều Xuân T, bà Đỗ Thị Thùy D thừa nhận có việc vay tiền của vợ chồng ông T, bà T nhiều lần, từ năm 2015 đến năm 2019 theo như các giấy vay mà ông T đã cung cấp, nộp cho Tòa án. Đối với các khoản tiền đã vay của vợ chồng ông T, bà T tại các giấy vay tiền ngày 09/4/2015, ngày 30/10/2015, ngày 01/9/2016, ngày 10/12/2016, ngày 11/02/2017, ngày 06/10/2018, ngày 19/12/2018, ngày 10/11/2019 và giấy vay tiền không ghi ngày tháng năm; vợ chồng ông T, bà D chỉ xác nhận hiện còn nợ của vợ chồng ông T số tiền 1.800.000.000 đồng tại giấy vay tiền ghi ngày 10/11/2019, còn đối với các khoản tiền vay tại các giấy vay trước đó bên ông T, bà D đã thanh toán xong cho vợ chồng ông T, tuy nhiên khi trả nợ, vợ chồng ông T, bà D không thu hồi lấy lại giấy vay liên quan đến số tiền đã trả nợ xong. Về số tiền 1.800.000.000 đồng, theo ông T, bà D đây là số tiền liên quan đến hợp đồng vay tài sản lập ngày 19/3/2020 được Văn phòng công chứng Anh Khoa công chứng với bên cho vay là bà T và bên vay là ông T, bà D, số tiền vay 2.000.000.000 đồng. Do ông T, bà D không trả nợ theo đúng cam kết về số tiền 1.800.000.000 đồng tại giấy vay ghi 10/11/2019 nên vợ chồng ông T, bà D thỏa thuận với ông T, bà T lập hợp đồng trên chứng minh vợ chồng ông T, bà D có nợ vợ chồng ông T, bà T để có giấy tờ công chứng theo đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm làm hợp đồng trên, giữa ông T, bà D và ông T, bà T thống nhất số nợ vay là 2.000.000.000 đồng gồm 1.800.000.000 đồng tiền nợ gốc và 200.000.000 đồng tiền lãi, thời hạn trả là 03 năm, bắt đầu từ ngày 18/3/2020. Nay ông T, bà T yêu

cầu trả số tiền nợ 1.800.000.000 đồng tại giấy vay tiền ghi ngày 10/11/2019 thì ông T, bà D đồng ý trả nợ cho ông T, bà T số tiền 1.800.000.000 đồng trong thời hạn 02 năm, bắt đầu vào ngày 01/6/2022 trả 450.000.000 đồng, ngày 01/12/2022 trả 450.000.000 đồng, ngày 01/6/2023 trả 450.000.000 đồng, ngày 01/12/2023 trả 450.000.000 đồng.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thu T (đồng thời là đại diện ủy quyền cho nguyên đơn ông T) trình bày: Số tiền 1.800.000.000 đồng ghi ngày 10/11/2019 mà ông T cho vợ chồng ông T, bà D vay là tiền chung của vợ chồng bà T, ông T. Bà T thống nhất như ý kiến của ông T, yêu cầu ông T, bà D thanh toán số tiền trên cho vợ chồng bà T; đối với việc ông T rút yêu cầu khởi kiện về các khoản tiền tại giấy vay ngày 09/4/2015, giấy vay ngày 30/10/2015, giấy vay ngày 01/9/2016, giấy vay ngày 10/12/2016, giấy vay ngày 11/02/2017, giấy vay ngày 06/10/2018, giấy vay ngày 19/12/2018 và giấy vay không ghi ngày tháng năm thì bà T cũng thống nhất như ý kiến của ông T, không yêu cầu gì về các khoản tiền này đối với ông T, bà D. Tại phiên tòa, bà T (đồng thời là đại diện ủy quyền cho ông T) vẫn giữ yêu cầu vợ chồng ông T, bà D thanh toán cho vợ chồng ông T, bà T số tiền 1.800.000.000 đồng tại giấy vay ghi ngày 10/11/2019, không yêu cầu trả lãi suất đối với số tiền trên; về thời hạn trả nợ bà T yêu cầu vợ chồng ông T, bà D thanh toán số tiền trên trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Tòa án công bố bản án sơ thẩm. Đối với số tiền 2.000.000.000 đồng tại hợp đồng vay tài sản lập ngày 19/3/2020 được Văn phòng công chứng Anh Khoa công chứng, bà T xác định đây là khoản tiền vay giữa bà T và vợ chồng ông T, bà D, không liên quan đến khoản tiền 1.800.000.000 đồng tại giấy ghi ngày 10/11/2019 mà ông T đã cho vay. Theo bà T lý do vợ chồng bà T cho vay tiếp đối với ông T, bà D do ông T có đưa cho vợ chồng bà T một số giấy tờ về các thửa đất mà ông T đứng tên và đang đầu tư làm ăn. Vì vậy, vợ chồng bà T, ông T tin tưởng tiếp tục cho vợ chồng ông T vay tiền và trong ngày 19/3/2020, Văn phòng công chứng Anh Khoa ngoài công chứng hợp đồng vay giữa bà T với vợ chồng ông T, bà D, số tiền vay 2.000.000.000 đồng còn công chứng 01 hợp đồng vay giữa bà T với ông T, ông Lê Nhật Tuyên số tiền vay 2.000.000.000 đồng (hợp đồng này liên quan đến hồ sơ vụ án hình sự mà Công an tỉnh Khánh Hòa giải quyết hiện đang tạm đình chỉ do đối tượng Tuyên đã bỏ trốn).

Phát biểu tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D cho rằng Hội đồng xét xử xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện và người tham gia tố tụng; việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, cấp tổng đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội D vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Kiều Xuân T, bà Đỗ Thị Thuỳ D thanh toán cho nguyên đơn ông Trần Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thu T số tiền vay 1.800.000.000 đồng; đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông T về yêu cầu bị đơn ông T, bà D thanh toán số tiền 5.120.000.000 đồng tại các giấy vay tiền ngày 09/4/2015, ngày

30/10/2015, ngày 01/9/2016, ngày 10/12/2016, ngày 11/02/2017, ngày 06/10/2018, ngày 19/12/2018 và giấy vay tiền không ghi ngày tháng năm do ông T tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện trên. Về án phí: Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà nguyên đơn ông T đã nộp; bị đơn ông T, bà D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự; bị đơn ông Kiều Xuân T, bà Đỗ Thị Thuỳ D có địa chỉ nơi cư trú tại huyện D nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội D vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn T có đơn xin rút một phần nội D yêu cầu khởi kiện số tiền 5.120.000.000 đồng (khoản tiền tại giấy vay ngày 09/4/2015, ngày 30/10/2015, ngày 01/9/2016, ngày 10/12/2016, ngày 11/02/2017, ngày 06/10/2018, ngày 19/12/2018 và giấy vay không ghi ngày tháng năm), ông T không yêu cầu bị đơn ông Kiều Xuân T, bà Đỗ Thị Thuỳ D thanh toán số tiền trên; ông T chỉ yêu cầu ông T, bà D thanh toán số tiền 1.800.000.000 đồng tại giấy vay ghi ngày 10/11/2019, không yêu cầu trả lãi suất. Xét việc ông T rút yêu cầu khởi kiện về số tiền vay 5.120.000.000 đồng là tự nguyện, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu trên của ông T.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T về số tiền 1.800.000.000 đồng tại giấy vay ghi ngày 10/11/2019 đối với bị đơn ông T, bà D, Hội đồng xét xử nhận thấy giữa nguyên đơn ông T và bị đơn ông T, bà D có cùng nhau thỏa thuận việc vay tiền và ký kết giấy tờ vay, các bên đã tuân thủ các quy định tại Điều 117, Điều 119 của Bộ luật dân sự khi giao kết nên hợp đồng vay trên là hợp pháp, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ và các bên phải có trách nhiệm thực hiện cam kết theo như hợp đồng đã thỏa thuận.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trần Thu T (đại diện theo ủy quyền cho ông T đồng thời là người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án) yêu cầu bị đơn ông T, bà D thanh toán cho ông T, bà T số tiền vay 1.800.000.000 đồng trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Tòa án công bố bản án sơ thẩm, không yêu cầu trả lãi suất đối với số tiền trên. Bị đơn ông T, bà D xác nhận và đồng ý trả số tiền trên nhưng xin trả trong thời hạn 02 năm, bắt đầu vào ngày 01/6/2022 trả 450.000.000 đồng, ngày 01/12/2022 trả 450.000.000 đồng, ngày 01/6/2023 trả 450.000.000 đồng và ngày 01/12/2023 trả 450.000.000 đồng. Theo ông T, bà D trình bày tại phiên tòa, số tiền 1.800.000.000 đồng tại giấy vay ghi ngày 10/11/2019 đã được vợ chồng ông T, bà T đồng ý thỏa thuận với vợ chồng ông T, bà D lập hợp đồng vay tài sản mới vào ngày 19/3/2020. Xuất phát từ việc ông T, bà D không trả số tiền 1.800.000.000 đồng theo đúng cam kết tại giấy vay ghi ngày 10/11/2019 nên ông T, bà D cùng với bà T lập 01 hợp đồng vay tài sản ngày 19/3/2020, được Văn phòng công chứng Anh Khoa công chứng, khi làm hợp đồng trên, giữa hai bên thống nhất số nợ vay

tổng cộng bên ông T, bà D là 2.000.000.000 đồng gồm 1.800.000.000 đồng tiền vay gốc và 2.000.000.000 đồng tiền lãi, thời hạn vay 03 năm, bắt đầu từ ngày 18/3/2020. Tuy nhiên, bà T không thừa nhận nội D trên như bị đơn ông T, bà D đã trình bày; bà T cho rằng đây là khoản vay khác giữa bà T với vợ chồng ông T, bà D; không liên quan đến khoản vay 1.800.000.000 đồng tại giấy vay ghi ngày 10/11/2019. Hội đồng xét xử xét thấy việc ông T, bà D cho rằng số tiền vay 1.800.000.000 đồng đã được ông T, bà T thống nhất lập thành một hợp đồng vay mới, cụ thể là hợp đồng vay tài sản ngày 19/3/2020 thì ngoài lời trình bày bên bị đơn ông T, bà D không đưa ra tài liệu chứng cứ gì chứng minh có nội D thỏa thuận nêu trên. Mặt khác, theo tài liệu do bị đơn ông T giao nộp và Toà án thu thập tại Công an tỉnh Khánh Hoà cho thấy vào ngày 19/3/2020, Văn phòng công chứng Anh Khoa có công chứng 02 hợp đồng vay, 01 hợp đồng vay giữa bà T với vợ chồng ông T, bà D và 01 hợp đồng vay giữa bà T với ông T, ông Lê Nhật Tuyên, cả 02 hợp đồng vay trên có cùng số tiền vay là 2.000.000.000 đồng. Ngoài ra, ở giấy khắc phục ngày 06/10/2020 (tài liệu do nguyên đơn ông T giao nộp cho Toà án liên quan đến hồ sơ hình sự do Công an tỉnh Khánh Hòa giải quyết và được bị đơn ông T, bà D thừa nhận có giấy trên tại biên bản đối chất ngày 14/10/2021 của Tòa án) thì giấy trên do ông T, bà D trực tiếp viết, ký tên có nội D “vợ chồng tôi có mượn vợ chồng anh Trần Văn T tổng số nợ 2.000.000.000 đồng theo hợp đồng công chứng và có 600.000.000 đồng”. Với các tài liệu chứng cứ nêu trên thể hiện được khoản vay 2.000.000.000 đồng tại hợp đồng vay tài sản ngày 19/3/2020 là khoản vay khác của ông T, bà D với bà T, không liên quan đến khoản vay 1.800.000.000 đồng tại giấy vay ghi ngày 10/11/2019 theo như lời trình bày của ông T, bà D đã nêu ra tại phiên toà. Do đó, Hội đồng xét xử xét có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T, buộc ông T, bà D phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà T số tiền 1.800.000.000 đồng tại giấy vay ghi ngày 10/11/2019. Về thời hạn trả nợ theo yêu cầu của bị đơn, Hội đồng xét xử xét bị đơn đã vi phạm thời gian trả nợ theo như cam kết tại giấy vay ghi ngày 10/11/2019 nên xét việc ông T, bà T yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ 1.800.000.000 đồng trong thời hạn 01 tháng là có căn cứ chấp nhận. Nhưng về thời hạn 01 tháng kể từ ngày Toà án công bố bản án sơ thẩm theo yêu cầu của ông T, bà T là chưa đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận buộc ông T, bà D thanh toán số tiền 1.800.000.000 đồng cho ông T, bà T trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về lãi suất: Nguyên đơn ông T không yêu cầu lãi suất đối với số tiền vay 1.800.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn ông T được chấp nhận nên bị đơn ông T, bà D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể 36.000.000 đồng + 30.000.000 đồng (3% của phần vượt quá 800.000.000 đồng) = 66.000.000 đồng. Hoàn lại cho nguyên đơn ông T số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự;
- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 217, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Kiều Xuân T, bà Đỗ Thị Thuý D thanh toán cho nguyên đơn ông Trần Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thu T tổng cộng số tiền vay 1.800.000.000 đồng (một tỷ, tám trăm triệu đồng), thời hạn thanh toán 01 tháng kể ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T đối với bị đơn ông Kiều Xuân T, bà Đỗ Thị Thuý D về thanh toán số tiền 5.120.000.000 đồng (năm tỷ, một trăm hai mươi triệu đồng) tại các khoản vay ở giấy vay tiền ngày 09/4/2015, ngày 30/10/2015, ngày 01/9/2016, ngày 10/12/2016, ngày 11/2/2017, ngày 06/10/2018, ngày 19/12/2018 và giấy vay không ghi ngày tháng năm.

3. Về án phí: Bị đơn ông Kiều Xuân T, bà Đỗ Thị Thuý D phải nộp 66.000.000 đồng (sáu mươi sáu triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho nguyên đơn ông Trần Văn T 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0007498 ngày 28/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

4. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện D
- Chi cục THADS huyện D
- TAND tỉnh Khánh Hòa
- Những người tham gia tố tụng
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Ngọc Lệ**